

Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam

○ GS. PHAN HUY LÊ

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

LTS. Trong lịch sử dân tộc ta, vai trò của Chúa Nguyễn và Vương triều nhà Nguyễn như thế nào, đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Nhằm giúp bạn đọc có thêm cơ sở để nghiên cứu một giai đoạn lịch sử quan trọng này của dân tộc, chúng tôi xin giới thiệu bài viết của GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

Thời kỳ các chúa Nguyễn

Những kết quả nghiên cứu khoa học đã cho phép chúng ta khẳng định công lao mở mang bờ cõi từ Thuận Hóa, Quảng Nam vào đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII. Công cuộc khai phá với những chính sách và biện pháp tích cực của chính quyền chúa Nguyễn, đã biến vùng Thuận - Quảng còn hoang sơ, vào giữa thế kỷ XVI, trở thành một vùng kinh tế phát triển làm cơ sở cho công cuộc mở mang bờ cõi về phía Nam. Vào thế kỷ XVII-XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long là một vựa lúa của Đàng Trong với năng suất đạt tới 100, 200, 300 lần như Lê Quý Đôn đã ghi chép. Các nghề thủ công, quan hệ hàng hóa tiền tệ trong nước và quan hệ mậu dịch với nước ngoài đều phát triển nhanh chóng.

Một loạt đô thị, thương cảng ra

đời thu hút nhiều thuyền buôn và thương gia nước ngoài, kể cả các công ty tư bản phương Tây như Hà Lan, Anh, Pháp...trong đó nổi lên các cảng thị Phú Xuân-Thanh Hà (Thừa Thiên-Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Vũng Lắm (Phước Yên), Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho, Hà Tiên... Các chúa Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên, Đoan Quận công: 1558-1613), Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi, Thụy Quận công: 1613-1635), Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng, Nhân Quận công: 1635-1648), Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền, Dũng Quận công: 1648-1687)...có công lớn trong sự nghiệp khai phá và phát triển vùng đất mới, mở rộng lãnh thổ phía Nam bao gồm cả các hải đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông.

Wương triều Nguyễn

Từ khoảng giữa thế kỷ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (Định vương: 1765-1776) trở nên suy yếu và bị phong trào Tây Sơn lật đổ. Nhưng cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với người kế tục chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh vẫn tiếp tục và cuối cùng kết thúc bằng thắng lợi của Nguyễn Ánh năm 1802.

Năm 1960, 1963 xuất hiện hai quan điểm hoàn toàn đối lập, phủ định hay khẳng định công lao thống nhất thuộc về Tây Sơn hay Nguyễn ánh. Hai quan điểm đối lập theo lối cực đoan đó không có sức thuyết phục cao và gần đây xu hướng chung là không ai có thể phủ nhận được công lao thống nhất đất nước của vương triều Nguyễn mà người sáng lập là vua Gia Long Nguyễn Ánh, nhưng từ đó phủ nhận luôn cả những cống hiến của Tây Sơn thì cũng cần trao đổi thêm.

象馬大禮



Phong trào Tây Sơn đã đánh bại chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và đã xóa bỏ tình trạng phân chia đất nước kéo dài trên hai thế kỷ, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía Nam và quân xâm lược Thanh ở phía Bắc, đó là những thành tựu của Tây Sơn đã đặt cơ sở cho công cuộc khôi phục quốc gia thống nhất mà sau này Nguyễn Ánh và triều Nguyễn đã kế thừa. Như vậy, hai kẻ thù không đội trời chung lại góp phần tạo lập nên sự nghiệp thống nhất đất nước của dân tộc, bề ngoài như một nghịch lý nhưng lại nằm trong xu thế phát triển khách quan của lịch sử và yêu cầu bức thiết của dân tộc.

Vương triều Nguyễn trong thời gian tồn tại độc lập từ khi thành lập cho đến khi bị thất bại trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đã có

nhiều cống hiến tích cực trên nhiều phương diện. Thời phát triển của vương triều bao gồm các đời vua Gia Long (1802-1820), Minh Mệnh (1820-1841) và Thiệu Trị (1841-1847), tức khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, thời thịnh đạt nhất là dưới triều vua Minh Mệnh.

Nước Việt Nam, quốc hiệu đặt năm 1804 và Đại Nam năm 1838, là một quốc gia thống nhất trên lãnh thổ rộng lớn gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện nay, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Trên lãnh thổ thống nhất đó, triều Nguyễn đã xây dựng một cơ chế quân chủ tập quyền mạnh mẽ với một bộ máy hành chính và một thiết chế vận hành qui củ, chặt chẽ, nhất là sau cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1831-1832. Các công trình nghiên cứu gần đây đều đánh giá cao công lao thống nhất đất nước

của triều Nguyễn và hệ thống tổ chức chính quyền với qui chế hoạt động có hiệu lực của nhà Nguyễn. Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, cải cách của vua Minh Mệnh năm 1831-1832 và vua Lê Thánh Tông năm 1471 là hai cải cách hành chính có qui mô toàn quốc và đạt hiệu quả cao nhất.

Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận một số thành tựu khai hoang, thủy lợi, phát triển nông nghiệp thời Nguyễn, nhất là vùng đồng bằng Nam bộ và vùng đồng bằng ven biển Bắc bộ. Hệ thống giao thông thủy bộ phát triển mạnh, nhất là hệ thống kênh đào ở Nam bộ và hệ thống đường dịch trạm nối liền kinh đô Huế với các trấn/tỉnh thành trên cả nước. Các trạm dịch được tổ chức chặt chẽ với những qui định về thời hạn chuyển văn thư phân làm ba loại: tối khẩn, khẩn, thường. Ví dụ loại "tối

khẩn", từ kinh đô Huế vào đến Gia Định là 9 ngày, ra đến Hà Nội là 4 ngày 6 giờ.

Về phương diện văn hóa, giáo dục, triều Nguyễn cũng lập Quốc tử giám, mở khoa thi Hương và thi Hội để đào tạo nhân tài. Từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 đến khoa thi cuối cùng năm 1919, triều Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 292 Tiến sĩ và 266 Phó bảng, cộng 558 người. Khu Văn Miếu tại kinh đô Huế còn lưu giữ 32 tấm bia Tiến sĩ thời Nguyễn. Cùng với các kỳ thi tuyển chọn Tiến sĩ Văn, nhà Nguyễn còn nâng cấp đào tạo võ quan từ Cử nhân lên Tiến sĩ Võ. Tại khu Võ Miếu còn bảo tồn hai tấm bia Tiến sĩ Võ. Công việc biên soạn quốc sử, các bộ chính sử của vương triều, các bộ tòng thư và địa chí được đặc biệt quan tâm và để lại một di sản rất đồ sộ. Có thể nói, trong thời quân chủ, chưa có Quốc sử quán của vương triều nào hoạt động có hiệu quả và để lại nhiều công trình biên soạn đến như thế.

Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây đang đe dọa chủ quyền của các nước trong khu vực, vua Gia Long và Minh Mệnh ý thức sâu sắc về nguy cơ đó và đã tiến hành những hoạt động điều tra, thăm dò, đồng thời lo củng cố quốc phòng, cố gắng tiếp thu thành tựu kỹ thuật phương Tây. Từ thời chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã học tập được khá nhiều kỹ thuật phương Tây, nhất là kỹ thuật xây thành kiểu Vauban, đóng tàu, đúc vũ khí, phát triển thủy quân. Vua Minh Mệnh là người có tầm nhìn xa và hướng biển khá cao. Nhà vua đã cử nhiều phái đoàn vượt biển đến các căn cứ

phương Tây ở Đông Nam Á như Batavia (Jakarta, Indonesia), Singapore, Pinang (Malaysia), Semarang (Java), Lu#on (Philippines), Tiểu Tây Dương; ở Ấn Độ như Bengale, Calcutta; ở Trung Hoa như Macao... Những chuyến vượt biển đó, bề ngoài là mua hàng hóa cho triều đình nhưng chủ yếu nhằm thăm dò tình hình.

Cầm đầu các phái đoàn thường là những quan chức cao cấp, những trí thức có tầm hiểu biết rộng như Lý Văn Phức, Hà Tông Quyền, Phan Thanh Giản, Phan Huy Chú, Cao Bá Quát... Vua Minh Mệnh cho đo đạc độ sâu các cảng biển, lập hệ thống phòng thủ ven biển, chế tạo vũ khí, đóng thử tàu hơi nước kiểu phương Tây, phát triển thủy quân, cho dịch một số sách kỹ thuật phương Tây sang chữ Hán, đo đạc, vẽ bản đồ và cắm cột mốc trên quần đảo Hoàng Sa, tăng cường quản lý các hải đảo... Ở một góc độ nào đó có thể nói rằng: vua Minh Mệnh đang nuôi dưỡng một ý tưởng canh tân nào đó, nhưng đang ở mức độ hình thành mà chưa thực hiện được bao nhiêu.

Những cống hiến tích cực của vương triều Nguyễn đã được nhìn nhận và đánh giá lại một cách khách quan, công bằng. Nhưng bên cạnh đó, còn tồn tại một số vấn đề cần nghiên cứu và thảo luận để đi đến những nhận xét toàn diện.

Nhà Nguyễn chủ trương phục hồi và củng cố hệ tư tưởng Nho giáo. Rõ ràng, không ai phủ nhận trong học thuyết Nho giáo chứa đựng nhiều nội dung tích cực, nhất là về mặt giáo dục và xử thế, coi trọng học vấn, đề cao nhân cách; nhưng đứng về phương diện tư duy triết học, vào

thế kỷ XIX học thuyết đó có còn khả năng giúp con người nhận thức và giải thích thế giới trong bối cảnh mới của thời đại hay không? Về vấn đề này còn những quan điểm khác nhau. Có người cho rằng đến thế kỷ XIX hệ tư tưởng Nho giáo đã trở nên bảo thủ và chủ trương phục hồi Nho giáo của triều Nguyễn đã cản trở sự tiếp nhận những tư tưởng và thành tựu mới của thế giới. Nhưng cũng có người cho rằng vấn đề không phải là bản thân Nho giáo mà là người vận dụng hệ tư tưởng đó.

Một thực trạng cần lưu ý khi nghiên cứu về vương triều Nguyễn, là dù ban hành nhiều chính sách khẩn hoang tích cực, kể cả một số chính sách giảm nhẹ tô thuế, nhưng xã hội thời Nguyễn không ổn định. Gần như suốt thời Nguyễn, khởi nghĩa nông dân nổ ra triền miên và triều Nguyễn không thể nào giải quyết nổi. Tại sao và đánh giá thực trạng đó như thế nào cho thỏa đáng.

Từ triều Tự Đức (1848-1883), vương triều Nguyễn càng ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, làm cho thế nước càng ngày càng suy yếu và cuối cùng thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Ở đây, có hai vấn đề quan trọng đặt ra là thái độ của triều Nguyễn đối với xu hướng canh tân phát triển khá mạnh dưới triều Tự Đức và trách nhiệm của triều Nguyễn trong kết quả bi thảm của cuộc kháng chiến chống Pháp thất bại. Canh tân đất nước và chống chủ nghĩa thực dân là hai yêu cầu bức xúc, quan hệ mật thiết với nhau. Vấn đề đặt ra không chỉ ở Việt Nam mà gần như cả phương Đông và khi phân tích cũng cần nhìn rộng ra trong góc nhìn so sánh với một số

nước tương tự, nhất là khu vực gần gũi ở Đông Nam Á và Đông Á.

Làm sáng rõ những vấn đề trên sẽ đưa đến một cách nhìn nhận và đánh giá toàn diện, cả mặt tích cực lẫn mặt hạn chế đối với vương triều Nguyễn trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Về di sản văn hóa

Trong thời gian trên 3 thế kỷ từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã để lại cho dân tộc một di sản lớn là **giang sơn đất nước thống nhất** bao gồm cả đất liền và hải đảo, về cơ bản tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại. Lãnh thổ đó vừa kế thừa công lao xây dựng và bảo vệ của các thế hệ tổ tiên từ khi dựng nước Văn Lang - Âu Lạc cho đến giữa thế kỷ XVI, vừa tiếp tục mở mang, khai phá về phía Nam cho đến tận đồng bằng sông Cửu Long. Trên lãnh thổ quốc gia đó, thời kỳ lịch sử này còn để lại một di sản văn hóa đồ sộ, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Di sản đó một phần đang hiện hữu trên đất nước Việt Nam với những di tích kiến trúc, thành lũy, lăng mộ... và tất cả đã hòa đồng với toàn bộ di sản dân tộc cùng đồng hành với nhân dân, với dân tộc trong cuộc sống hôm nay và mãi mãi về sau, góp phần tạo nên bản sắc và bản lĩnh dân tộc, sức sống và sự phát triển bền vững của đất nước.

Cố đô Huế là nơi hội tụ và kết tinh các giá trị văn hóa dân tộc trong một thời kỳ lịch sử, khi mà kinh đô này lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của một quốc gia với lãnh thổ thống nhất trải dài từ Bắc chí Nam, từ đất

liền đến hải đảo. *Quần thể di tích cố đô Huế* đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* và *Nhã nhạc cung đình* cũng được công nhận là *Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại*.

Trong số các đô thị hình thành và phát đạt trong thời kỳ này, Hội An là cảng thị tiêu biểu nhất và *Khu di tích phố cổ Hội An* cũng đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

Chưa có một thời kỳ lịch sử nào để lại cho dân tộc ba di sản văn hóa được thế giới công nhận và tôn vinh với những giá trị mang ý nghĩa toàn cầu như vậy.

Trong di sản văn hóa phi vật thể, có thể nói rất nhiều đình, đền, miếu, nhà thờ thuộc tín ngưỡng dân gian, chùa tháp của Phật giáo, đạo quán của Đạo giáo..., còn lại phần lớn đều được xây dựng, hay ít ra là trùng tu trong thời kỳ nhà Nguyễn. Nhiều nhà thờ của Kitô giáo, trong đó có Nhà thờ Phát Diệm nổi tiếng cũng được xây dựng trong thời kỳ này. Tất cả di sản này rải ra trên phạm vi cả nước, từ Bắc chí Nam.

Về di sản chữ viết, thời kỳ các chúa Nguyễn, nhất là thời kỳ vương triều Nguyễn, để lại một kho tàng rất lớn với những bộ chính sử, những công trình biên khảo trên nhiều lĩnh vực, những sáng tác thơ văn của nhiều nhà văn hóa lớn, những tư liệu về Châu bản triều Nguyễn, văn bia, địa bạ, gia phả, hương ước, những sắc phong, câu đối trong các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, những văn khắc trên hang núi, vách đá...

Văn học truyền khẩu của thời kỳ

này cũng vô cùng phong phú, gần liền với ký ức của các thế hệ và hòa quyện vào các lễ hội dân gian, các phong tục tập quán của các dân tộc mà gần đây công việc sưu tầm đã đạt nhiều kết quả khả quan.

Bàn về chúa Nguyễn và triều Nguyễn, không thể không trở về Thanh Hóa, nơi có Quý Hương (Hà Trung), có Gia Miêu Ngoại trang là quê hương của chúa Nguyễn Hoàng, gốc tích của dòng họ Nguyễn Gia Miêu và xứ Thanh cũng là quê hương của nhiều bề tôi trung thành, nhiều người dân lao động đã theo chúa Nguyễn vào mở cõi ở phương Nam trong những năm tháng khởi nghiệp gian truân nhất. Vì vậy, trên đất Thanh Hóa còn để lại nhiều dấu tích về chúa Nguyễn và triều Nguyễn, đặc biệt là Khu lăng miếu Triệu Tường với nhiều kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn, mang ý nghĩa linh thiêng của đất phát tích một vương triều. Nhưng rất tiếc, các di tích này hầu như đã bị phá hủy, chỉ còn lại phế tích và gần đây, đã được xếp hạng di tích quốc gia để mở đầu một kế hoạch nghiên cứu, phục hồi, tôn tạo và phát huy giá trị.

Các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã đi vào lịch sử, nhưng di sản văn hóa mà thời kỳ lịch sử đó đã tạo dựng nên, kết tinh những giá trị lịch sử và văn hóa của dân tộc, thì mãi mãi trường tồn cùng non sông đất nước. Đó là bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc luôn luôn giữ vai trò động lực tinh thần nội tại của công cuộc phục hưng dân tộc, của sự phát triển bền vững của đất nước, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập của đất nước hiện nay. ■